CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

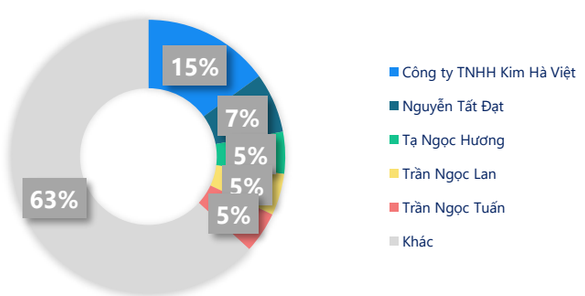
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

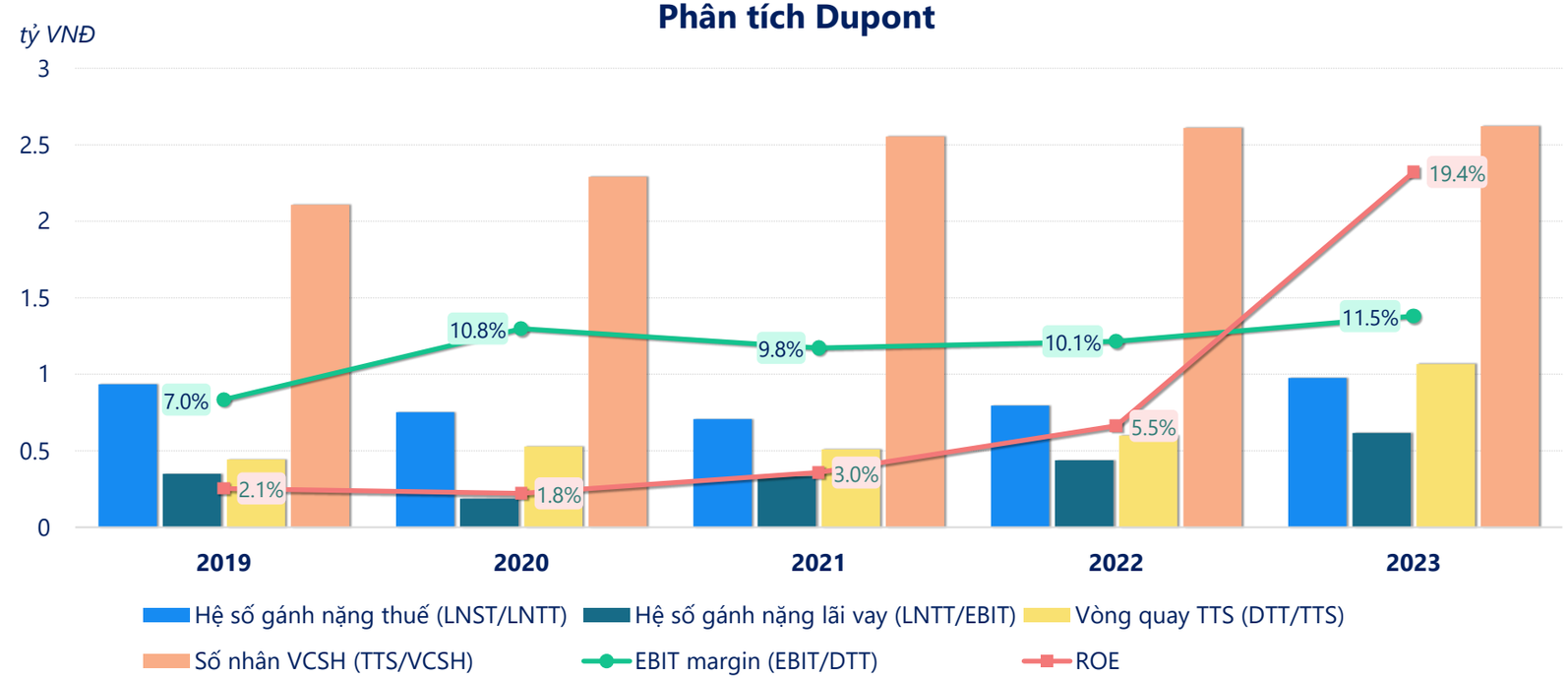
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	46,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,020 - 48,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,865
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.46
EPS	7,049
P/E	6.6

	YTD	1T	3T	6T
KTS	257.1%	19.5%	39.7%	82.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

516

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 255| 97.4%

LN sau thuế

2023

35.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.5| 288%

ROE

2023

19.4%

+/- YoY: ▲ 13.8%

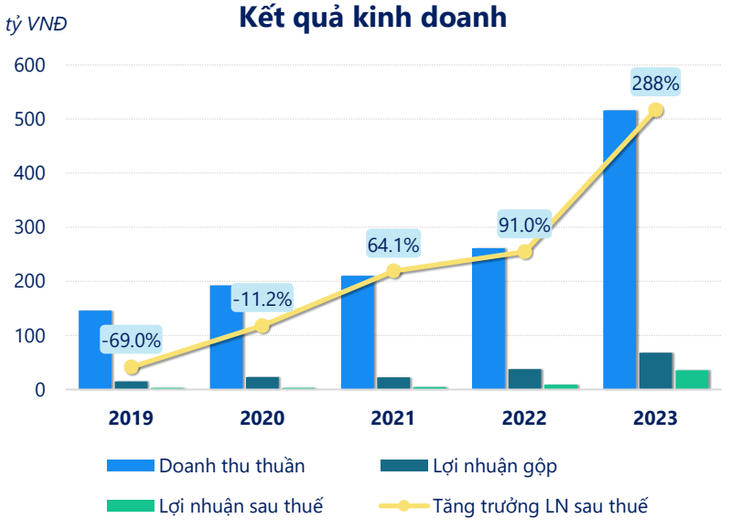
ROA

2023

7.4%

+/- YoY: ▲ 5.3%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh KTS năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 97.4% đạt 516.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 288% đạt 35.74 tỷ đồng.

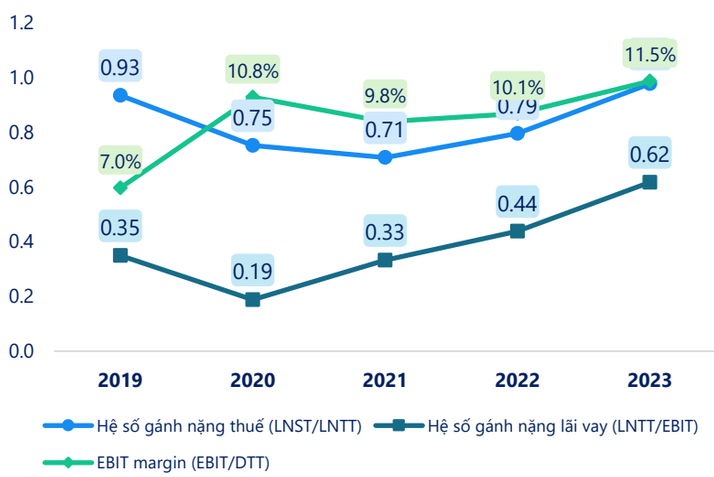
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 19.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 11.5% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

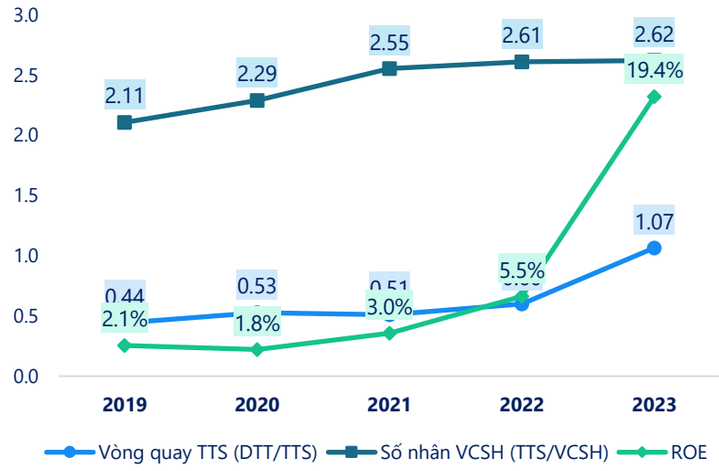
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.98 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.62 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

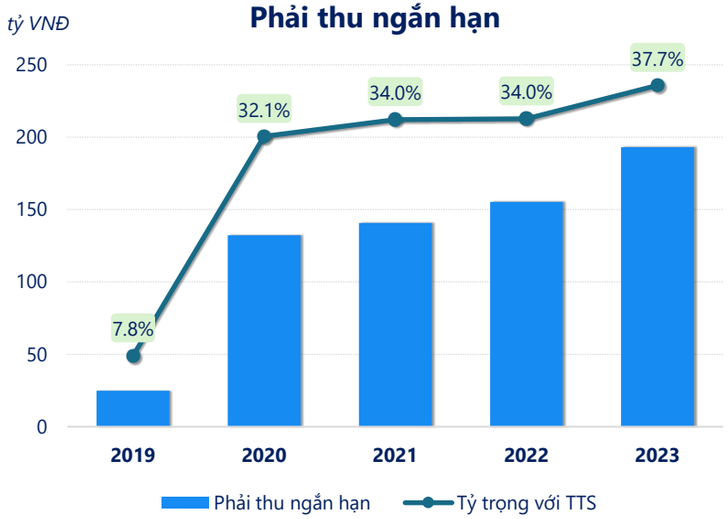


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.07, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.62 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

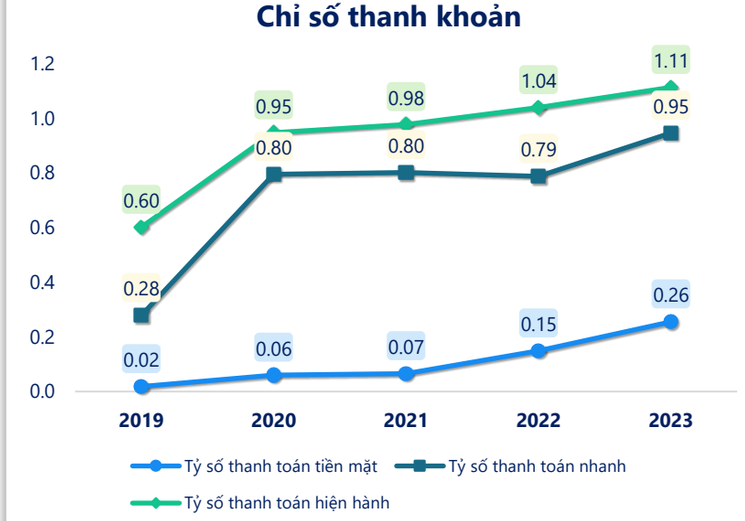
Phải thu ngắn hạn



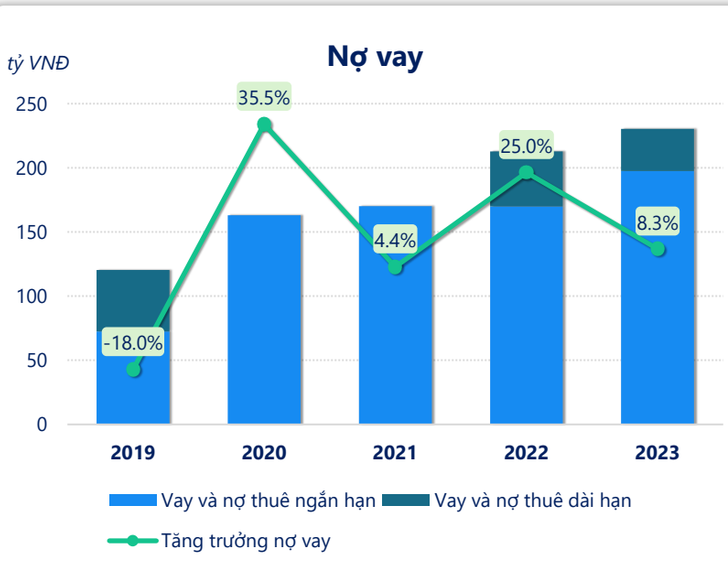
Hàng tồn kho



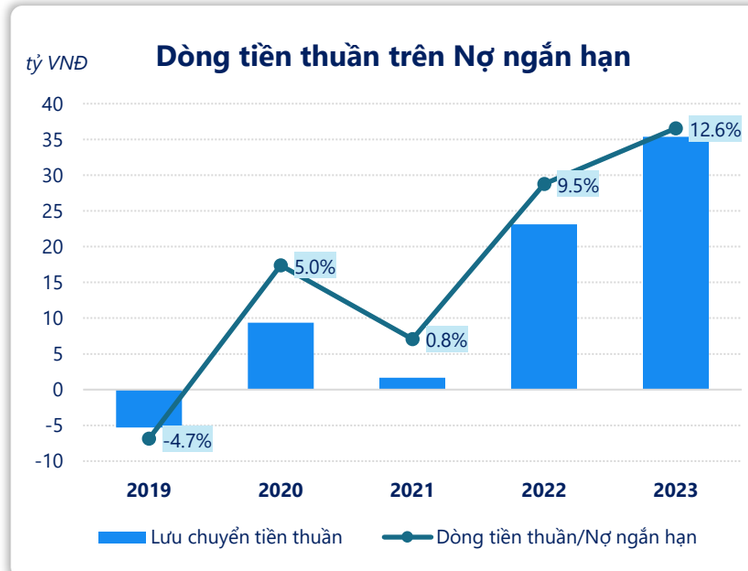
Chỉ số thanh khoản



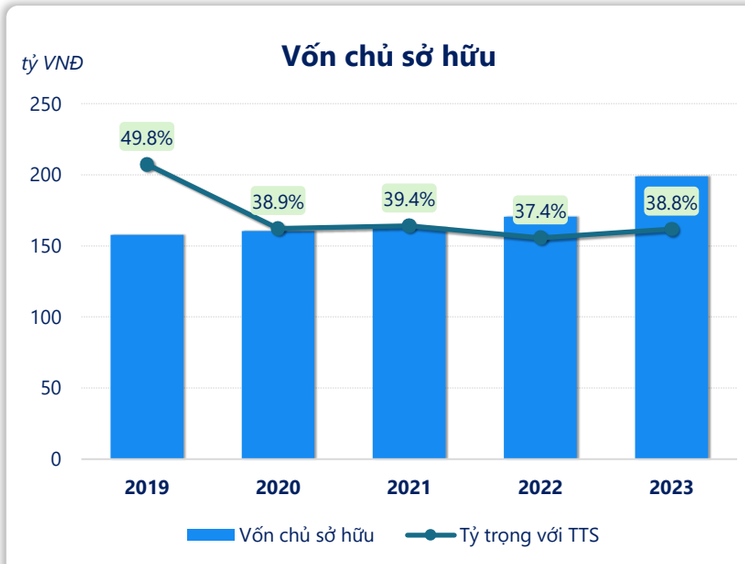
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**512**	**456**	**12.2%**
Tài sản ngắn hạn	312	253	23.5%
Tiền và tương đương tiền	71.6	36.2	97.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	155	24.4%
Hàng tồn kho	46.8	61.1	-23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	0.10	525%
Tài sản dài hạn	**200**	**204**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	188	199	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.16	2.18	321%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.63**	**2.11**	**24.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	313	286	9.5%
Nợ ngắn hạn	**280**	**243**	**15.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	170	16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.8	25.6	90.4%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.8	42.8	-23.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**199**	**171**	**16.6%**
Vốn chủ sở hữu	**199**	**171**	**16.6%**
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**146**	**193**	**210**	**261**	**516**
Giá vốn hàng bán	131	169	188	224	448
Lợi nhuận gộp	**15.2**	**23.1**	**22.6**	**37.6**	**67.7**
Doanh thu HĐTC	2.54	5.00	9.57	7.57	2.59
Chi phí TC	6.61	17.1	17.2	25.1	22.6
Chi phí lãi vay	**6.61**	**16.9**	**13.7**	**14.9**	**22.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.68	0.54	1.02	0.74	1.90
Chi phí QLDN	5.74	5.10	5.70	6.82	7.92
LN thuần từ HĐKD	**4.69**	**5.37**	**8.22**	**12.5**	**37.9**
Lợi nhuận khác	-1.15	-1.46	-1.39	-0.89	-1.31
LN trước thuế	**3.54**	**3.91**	**6.82**	**11.6**	**36.6**
Lợi nhuận sau thuế	**3.31**	**2.94**	**4.82**	**9.21**	**35.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.31**	**2.94**	**4.82**	**9.21**	**35.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.6	-49.1	-0.82	13.4	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.4	0.01	-5.68	8.50	1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.4	58.4	8.15	1.25	17.6
Tiền đầu kỳ	7.32	2.04	11.4	13.1	36.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.29**	**9.36**	**1.66**	**23.1**	**35.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	11.4	13.1	36.2	71.6